

**LIÊN KẾT ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN
TRONG HOẠT ĐỘNG BỒI DƯỠNG
ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC
CỦA CÁC TRƯỜNG/ KHOA SƯ PHẠM
Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Nguyễn Văn Đệ⁽¹⁾, Nguyễn Thị Thu Hằng⁽²⁾, Thiều Văn Nam⁽³⁾

¹ Trường Đại học Đồng Tháp

² Trường Đại học Vinh

³ Sở Giáo dục và Đào tạo Kiên Giang

Ngày nhận bài 12/11/2019, ngày nhận đăng 25/3/2020

Tóm tắt: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện có 13 cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông và mầm non với hơn 200.000 người đang cần được bồi dưỡng sau đào tạo. Bài viết này đề cập đến thực trạng đội ngũ giảng viên các trường/khoa sư phạm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long; từ đó đề xuất nội dung và các biện pháp xây dựng mạng liên kết đội ngũ giảng viên nhằm đáp ứng yêu cầu tổ chức hoạt động bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trong bối cảnh mới. Các biện pháp được đề xuất là: (1) Thống nhất chủ trương và đề ra nguyên tắc hoạt động mạng lưới liên kết đội ngũ giảng viên các trường/khoa sư phạm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long; (2) Xây dựng kho dữ liệu về đội ngũ giảng viên các trường/khoa sư phạm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long; (3) Các bước thực hiện nội dung liên kết đội ngũ giảng viên.

Từ khóa: Mạng liên kết; đội ngũ giảng viên sư phạm; nội dung liên kết; hoạt động bồi dưỡng.

1. Đặt vấn đề

Yêu cầu đặt ra trong hoạt động bồi dưỡng (HĐBD) đội ngũ nhà giáo (ĐNNG) và cán bộ quản lý giáo dục (CBQLGD) là đáp ứng thực tiễn đổi mới giáo dục và là hoạt động cần thiết đối với người giáo viên sau đào tạo (ĐT) (Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2005, tr. 5). Các cơ sở đào tạo (CSĐT) giáo viên và CBQLGD phải tạo ra những nhà giáo dục có năng lực (NL) hòa nhập, NL làm việc tập thể đồng bộ, NL tự cập nhật thường xuyên kiến thức, chiếm lĩnh và thành thạo chuyên môn mới; đặc biệt, ĐNNG cần phát triển tối ưu NL trí tuệ, biết đặt và giải quyết vấn đề với tư cách không chỉ là một nhà giáo, mà phải là những nhà khoa học, nhà quản lý, nhà quản trị trường học năng động. Ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) HĐBD cho ĐNNG và CBQLGD trong bối cảnh mới đặt ra nhu cầu cấp thiết về sự liên kết đội ngũ giảng viên (ĐNGV) giữa các trường/khoa sư phạm (SP) thành mạng lưới có quan hệ đan xen, ảnh hưởng và cộng tác lẫn nhau cùng thực hiện những mục tiêu giáo dục và đào tạo (GD-ĐT) đang đặt ra. Chúng tôi cho rằng, tất cả những giải pháp và qui trình của hoạt động liên kết đều xuất phát từ nhận thức và quan niệm đó. Bài viết đề cập đến thực trạng ĐNGV các trường/khoa SP ở vùng ĐBSCL; từ đó, đề xuất mô hình xây dựng mạng liên kết ĐNGV, nhằm đáp ứng yêu cầu tổ chức HĐBD cho ĐNNG và CBQLGD trong bối cảnh mới.

2. Về tình hình ĐNGV các trường/khoa SP ở vùng ĐBSCL

Vùng ĐBSCL với 13 tỉnh, thành phố (chiếm 20,9% dân số cả nước) có 06 trường cao đẳng (CĐ) và 07 trường đại học (ĐH) có khoa SP đang tham gia ĐT, bồi dưỡng (BD) giáo viên phổ thông và mầm non, nhưng chỉ có 1057 giảng viên (GV) cơ hữu và phân bổ không đồng đều giữa các CSĐT; nhiều trường/khoa SP trong vùng có số lượng GV và số lượng ngành ĐT rất ít.

Số liệu được dẫn ra từ Bảng 1 cho thấy: các khoa SP của 7 trường ĐH có tỷ lệ GV có học hàm GS và PGS là 3% (tỷ lệ này của cả nước là 6,4%), có học vị tiến sĩ là 12,15% (cả nước là 22,6%). Cũng theo Bảng 1, với 6 trường CĐ, số GV đang là cử nhân (CN) chiếm tỷ lệ khá cao (36,9%). Nếu đối chiếu với tiêu chuẩn các ngạch viên chức giảng dạy ở bậc ĐH, CĐ quy định trong Điều lệ trường ĐH và Nghị quyết số 08/NQ-BCS của Ban cán sự Đảng bộ GD-ĐT ngày 4/4/2007 về việc phát triển ngành SP và các trường SP, rõ ràng trình độ ĐNGV các trường/khoa SP của vùng ĐBSCL đang nằm vào “tóp trũng”.

Bảng 1: Tỷ lệ học hàm, học vị của ĐNGV các trường/khoa SP ở vùng ĐBSCL

TT	Cơ sở ĐT, BD giáo viên	Số lượng GV	Tỷ lệ học hàm, học vị (%)			
			GS.TS và PGS.TS	TS	ThS	CN
1	Khoa SP, Trường ĐH Cần Thơ	125	11.2	23.2	61.6	4
2	Khoa SP, Trường ĐH Đồng Tháp	331	0.91	16.92	65.86	16.31
3	Khoa SP, Trường ĐH An Giang	148	1.35	8.11	77.03	13.51
4	Khoa SP, Trường ĐH Bạc Liêu	55	0	7.27	74.55	18.18
5	Khoa SP, Trường ĐH Tiền Giang	71	0	5.63	60.56	33.80
6	Khoa SP, Trường ĐH Kiên Giang	24	4.17	8.33	87.50	0
7	Khoa SP, Trường ĐH Trà Vinh	32	3.13	15.63	62.5	18.75
	Tổng cộng các trường ĐH	712	3.0	12.15	69.94	14.93
8	Trường CĐSP Long An	75	0	2.67	56.00	41.33
9	Trường CĐSP Sóc Trăng	74	0	2.70	67.57	29.73
10	Trường CĐSP Kiên Giang	90	0	6.67	61.11	32.22
11	Trường CĐSP Vĩnh Long	41	0	0	58.54	41.46
12	Khoa SP, Trường CĐ Cần Thơ	54	0	1.85	66.67	31.48
13	Khoa SP, Trường CĐ Bến Tre	11	0	0	54.55	45.45
	Tổng cộng các trường CĐ	345	0	2.32	60.74	36.9

Nguồn: Các trường ĐH, CĐ ở vùng ĐBSCL, tháng 9 năm 2018

3. Mục tiêu, ý nghĩa xây dựng mạng lưới liên kết ĐNGV ở các trường/khoa SP vùng ĐBSCL

Chúng tôi cho rằng, liên kết ĐNGV sẽ mang ý nghĩa to lớn cho HĐBD ĐNNG và CBQLGD ở vùng ĐBSCL. Nghĩa là, xây dựng mạng lưới liên kết sẽ làm cho ĐNGV

tăng tiềm lực trong giảng dạy, tăng tiềm lực khoa học và hợp tác nghiên cứu, nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng và khai thác tối đa khả năng vốn có của mỗi GV. Tổ chức hoạt động liên kết sẽ đưa ĐNGV ở ĐBSCL trở thành “tài sản chất xám” chung của các trường/khoa SP trong vùng. Liên kết cũng sẽ tạo ra sự tương tác phối hợp đa chiều, sự cộng hưởng năng lực riêng của nhiều người, khuyến khích sự chủ động và cải tiến của GV tạo thành một hợp lực, gọi là lực liên kết. Với cơ hội mà liên kết ĐNGV đưa lại, những kinh nghiệm và ý tưởng sáng tạo có giá trị của mỗi GV sẽ không còn giới hạn trong một CSĐT mà có thể lan rộng ra cả vùng. Mặt khác, khi trao đổi GV sẽ kết hợp thực hiện công việc quan trọng là BD GV trẻ nhằm chia sẻ và nâng cao năng lực cho ĐNGV của các trường (Nguyễn Văn Đệ, 2011, tr. 134-150).

Tiêu chí xuyên suốt là lấy *hiệu quả làm thước đo đánh giá hoạt động của mạng lưới liên kết ĐNGV* để phối hợp sử dụng một cách hợp lý năng lực BD của các CSĐT giáo viên ở vùng ĐBSCL nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập trong HDBD của từng trường. Trong đó, GV phải được lựa chọn theo những tiêu chí đánh giá năng lực đáp ứng mục tiêu BD có tính đặc thù do mạng lưới đặt ra để thực hiện công việc liên kết. Mỗi GV có thể là người đang trực tiếp dạy ở trường (kể cả ngoài vùng ĐBSCL và nước ngoài), hoặc công tác ở viện, trung tâm nghiên cứu khác nhau, kể cả những GV có trình độ cao nay đã nghỉ hưu nhưng đạt những tiêu chí lựa chọn thì vẫn được huy động với phương châm *tăng hiệu quả trong hiện tại, tạo tiềm lực cho tương lai*.

4. Nội dung liên kết ĐNGV ở các trường/khoa SP vùng ĐBSCL

4.1. Liên kết trao đổi GV trong hoạt động BD

Đây là nội dung mang tính tiên quyết của cơ chế hoạt động liên kết bởi nó là thành tố trung tâm. Những năm qua, các trường/khoa SP ở vùng ĐBSCL đã thực hiện một khía cạnh của nội dung này với việc mời thỉnh giảng nhiều GV đầu ngành từ Hà Nội, Vinh, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh; đây là việc làm cần thiết và trong bối cảnh mới, do vậy các trường/khoa SP ở vùng ĐBSCL cần phải xác định việc trao đổi GV với những trường ĐHSPT trọng điểm ngày càng cấp thiết. Đồng thời, các trường/khoa SP trong vùng cũng cần nhận thức sâu sắc rằng, trong nhiều năm qua việc trao đổi GV đã diễn ra, nhưng đang là hoạt động riêng lẻ, thiếu sự kiểm soát của trường chủ quản. Vì thế, thực tiễn đòi hỏi phải có cơ chế rõ ràng về hoạt động trao đổi GV, phải có sự quản lý, có kế hoạch và được tổ chức thông qua hợp đồng ràng buộc trách nhiệm (Nguyễn Văn Đệ, 2008, tr. 39-41).

4.2. Liên kết thực hiện các dự án, đề tài NCKH các cấp

Bằng con đường liên kết, trí tuệ, chất xám của ĐNGV được huy động, đảm bảo chất lượng cho các dự án, đề tài NCKH cấp vùng, cấp nhà nước và triển khai các đề tài có nhiều yếu tố địa phương (đề tài, dự án nghiên cứu có thể nhận từ Bộ, từ các chương trình dự án hoặc từ các tỉnh). Qua đó, tạo ra cơ chế trao đổi thông tin về danh mục đề tài NCKH và dự án KH&CN hàng năm giữa các trường liên kết; đồng thời, cũng tạo ra cơ chế phối hợp trong HDBD giáo viên nhằm tư vấn, chuyển giao ứng dụng về khoa học giáo dục.

4.3. Liên kết biên soạn tài liệu BD và chia sẻ hoạt động thông tin

Hoạt động này chủ yếu diễn ra ở phương diện sưu tầm, biên soạn, cập nhật và cung cấp thông tin, tài liệu chuyên môn và nghiệp vụ theo từng lĩnh vực của HDBD ĐNNG và CBQLGD. Từ đó, ĐNGV sẽ được thường xuyên chia sẻ thông tin theo các hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp bằng các loại hình cung cấp thông tin miễn phí qua mạng hoặc trao đổi dịch vụ thông tin. Hoạt động này rất quan trọng nhằm đảm bảo sự lưu chuyển có định hướng của nguồn lực tri thức, trí tuệ - tài sản vô giá của các CSĐT.

5. Đề xuất quy trình hoạt động mạng liên kết ĐNGV của các trường/khoa SP ở vùng ĐBSCL

5.1. Thống nhất chủ trương và đề ra nguyên tắc hoạt động mạng lưới liên kết ĐNGV các trường/khoa SP ở vùng ĐBSCL

Về vấn đề này, vào ngày 01/9/2009 Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ đã có chủ trương đối với khu vực ĐBSCL cần triển khai việc tổ chức mạng lưới liên kết theo ngành, lĩnh vực nhằm phát huy thế mạnh của vùng (chủ trương này đã được Chính phủ đưa vào chương trình hành động để phối hợp với 13 tỉnh, thành Tây Nam Bộ thực hiện). Trong đó, Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ đặc biệt lưu ý việc tổ chức liên kết trên lĩnh vực GD-ĐT và những nội dung liên quan đến nông nghiệp - nông thôn - nông dân. Do vậy, theo chúng tôi, các trường/khoa SP ở vùng ĐBSCL cần nhờ Bộ GD-ĐT (thông qua Cục Nhà giáo và Cán bộ QLGD), chủ trì cuộc họp với lãnh đạo tất cả các CSĐT giáo viên trong vùng để bàn bạc về hoạt động liên kết trong HDBD. Kết quả cuộc họp phải đưa ra được một *Nghị quyết thống nhất chủ trương xây dựng mạng lưới liên kết ĐNGV*. Nghị quyết này cũng sẽ xác định nguyên tắc hoạt động của mạng lưới liên kết. Chúng tôi đề xuất 3 nguyên tắc sau:

- *Nguyên tắc đảm bảo mục tiêu phát triển HDBD ĐNNG và CBQLGD*: Mọi hoạt động liên kết trước hết phải tạo cơ hội cho các trường/khoa SP phát triển năng lực BD, tạo chuyển biến mạnh mẽ cho ĐNGV về nhiều mặt. Hơn thế, trong bối cảnh hội nhập, hoạt động liên kết phải được thực hiện trên *phạm vi rộng, có tính đa cực*; các trường trong khu vực vừa liên kết với nhau, vừa mở rộng biên độ liên kết với các CSĐT giáo viên khác ngoài khu vực (đặc biệt là các trường ĐHSP trọng điểm).

- *Nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tôn trọng và hợp tác*: Các trường/khoa SP có nhu cầu và các trường đáp ứng sẽ tổ chức liên kết trên cơ sở hiểu biết, tôn trọng lẫn nhau, tự nguyện và đôi bên cùng có lợi; hoạt động liên kết phải đảm bảo không làm ảnh hưởng xấu đến việc tổ chức thực hiện HDBD của mỗi trường, mà cần phát huy thế mạnh, khắc phục nhược điểm, bất cập.

- *Nguyên tắc công khai, minh bạch và hợp pháp*: Mọi hoạt động của mạng lưới liên kết được công khai, minh bạch trong chế độ thông tin có định kỳ và không định kỳ. Kinh phí hoạt động liên kết sẽ được thỏa thuận giữa các trường, dựa trên những quy định hiện hành của Nhà nước và qui chế chi tiêu nội bộ (Nguyễn Văn Đệ, 2008).

5.2. Xây dựng kho dữ liệu về ĐNGV các trường/khoa SP ở vùng ĐBSCL

a) Xác định chỉ số phát triển năng lực của GV trong đội ngũ

Đây là chỉ số quan trọng để đảm bảo sự *cân bằng động* của cả mạng lưới. Do vậy, các trường/khoa SP ở vùng ĐBSCL phải xác lập được chỉ số năng lực cụ thể của từng

GV trong mạng lưới, nhằm qui hoạch được đội ngũ và có chiến lược bồi dưỡng, nâng cao trình độ, tăng chiều sâu về chất lượng và chiều rộng về lĩnh vực trong HĐBD của từng trường và cho cả hệ thống các CSĐT của khu vực. Chỉ số này có thể dựa vào tiêu chuẩn sát hạch, bằng cấp chuyên môn, lời giới thiệu của hội đồng khoa học đào tạo, quá trình công tác, đánh giá phản hồi từ phía ĐNGV và từ phía người học. Đó là những thông tin cơ bản, ngoài ra còn phải tính tới yếu tố tiềm năng (Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục, 2007, tr. 24-29).

b) Lập danh sách những GV chuyên gia tham gia trong mạng lưới liên kết

- *Tập hợp sơ bộ danh sách những GV chuyên gia:* Nguồn để tập hợp đưa vào danh sách sơ bộ bao gồm những GV đang trực tiếp giảng dạy ở các CSĐT hoặc đã nghỉ hưu nhưng vẫn đủ điều kiện sức khỏe và nhiệt huyết trong HĐBD. Họ là những GV có phẩm chất, năng lực và trình độ cao đã được thừa nhận rộng rãi từ phía ĐNGV và từ phía người học, được khẳng định có hiệu quả cao trong thực tế dạy học và NCKH. Đồng thời, danh sách đề xuất GV tham gia hoạt động trong mạng lưới liên kết cũng sẽ được các trường giới thiệu từ đội ngũ các nhà khoa học ở các cơ quan, viện nghiên cứu trong khu vực, trong nước và những giáo sư là người Việt Nam từ nước ngoài trở về.

Đối với những giáo sư từ nước ngoài về tham gia vào mạng lưới liên kết, theo chúng tôi các trường/khoa SP cần quan tâm đến 2 vấn đề: *tìm ra họ và chiêu mộ được họ.*

Để tìm ra họ, các trường cần tập hợp danh sách tương đối đầy đủ những giáo sư người Việt hiện ở nước ngoài (sẽ nhờ sự hỗ trợ của Cục Hợp tác Quốc tế, Bộ GD-ĐT, và thông qua chương trình hoạt động của những dự án với các trường nước ngoài).

Để chiêu mộ được họ, các trường cần giải pháp sáng tạo, cần chấp nhận có những giáo sư chỉ về 2 đến 3 tháng mỗi năm (song, ngược lại, phải yêu cầu họ cam kết mỗi năm sẽ về chùng ấy trong vòng 3 đến 5 năm tới, để các trường có thể chủ động lập chương trình giảng dạy đối với họ). Có người sẽ cần sự can thiệp trực tiếp giữa hiệu trưởng các CSĐT và hiệu trưởng trường họ cho phép về Việt Nam (mà trường họ vẫn trả lương). Điều quan trọng là cần khơi dậy từ những giáo sư Việt Nam ở nước ngoài về tình cảm cá nhân đối với quê hương, hiệu quả sự đóng góp và coi đó là niềm hạnh diện của mỗi người.

- *Xác định những GV chuyên gia có triển vọng đáp ứng nhiệm vụ:* Mục đích của bước này là gạn lọc lại những GV có triển vọng, tìm kiếm và chọn những GV chuyên gia thực sự đáp ứng cao nhất để chủ động cho từng nội dung và chương trình liên kết bằng cách xét qua 2 tiêu chuẩn: *i) Trình độ tri thức, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp nhất; ii) Đủ sức khỏe, còn nhiệt huyết với nghề dạy học và có lòng say mê khoa học.*

5.3. Các bước thực hiện nội dung liên kết ĐNGV

Do tính đan xen của cơ chế liên kết và qui mô của những loại hình BD, nên các trường/khoa SP cần chú ý để sử dụng ĐNGV tham gia trong mạng lưới liên kết theo hướng chuyên môn hóa và tận dụng những ưu thế của mỗi trường thành viên trong từng hoạt động. Điều đó, sẽ giúp phân biệt rõ ràng trách nhiệm và quyền lợi, tránh được tình trạng cạnh tranh hoặc chông chéo lên nhau làm nguy hại đến kế hoạch chung. Chúng tôi đề xuất qui trình triển khai thực hiện nội dung liên kết ĐNGV được tiến hành theo các bước như sau:

(1) Trước mỗi năm học, các trường/khoa SP trong mạng lưới liên kết có nhu cầu lập danh mục về những nội dung cần liên kết trình hiệu trưởng phê duyệt (cần lưu ý: trong những năm tới, ĐNNG và CBQLGD sẽ phải tham gia bồi dưỡng theo chuẩn chức danh nghề nghiệp và chuẩn bị thực hiện chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; do vậy, rất cần có sự tham gia của các Sở GD-ĐT trong vùng nhằm xác định nhu cầu sát với thực tế);

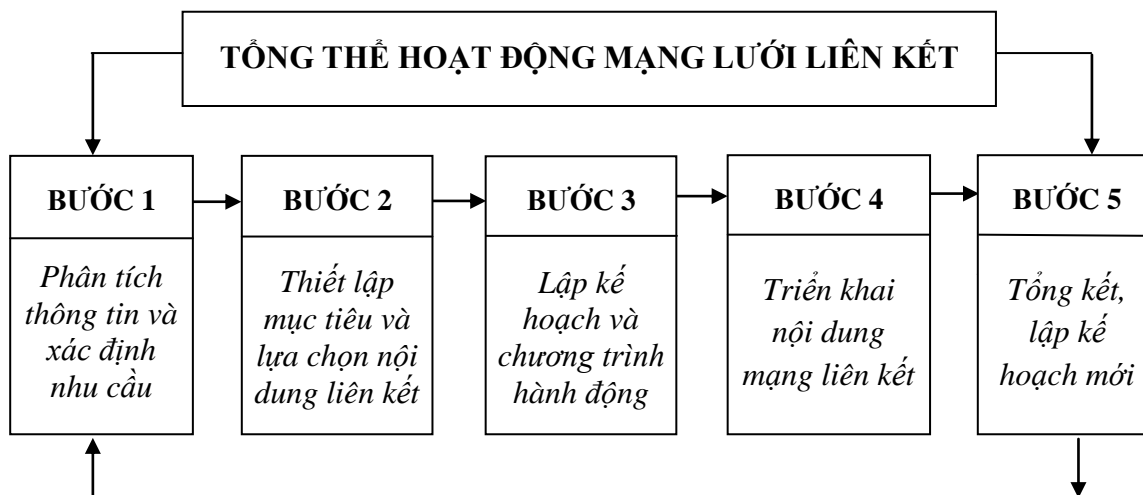
(2) Từ nhu cầu công việc đã được xác định ở mục (1), các trường/khoa SP sẽ xác định nhu cầu cần đáp ứng về ĐNGV của các CSĐT khác;

(3) Kí kết hợp đồng liên kết giữa từng trường có nhu cầu với trường đáp ứng;

(4) Các trường tổ chức đánh giá, thẩm định, rút kinh nghiệm về hoạt động liên kết sau từng giai đoạn về những kế hoạch đã thực hiện.

Tóm lại, tùy theo mục tiêu về HĐBD của cả mạng lưới, tùy theo qui mô và nhu cầu thực tế của từng CSĐT mà các công việc trong 3 nhóm nội dung liên kết nêu ra ở trên đây được cơ cấu khác nhau và mức độ áp dụng tập trung cũng sẽ khác nhau. Trên tổng thể, để mạng lưới liên kết mang lại hiệu quả, các trường/khoa SP ở vùng ĐBSCL cần có những chiến lược và thiết lập kế hoạch cụ thể, có tính tối ưu nhất. Chúng tôi đưa ra các bước tổng thể về hoạt động mạng lưới liên kết được tiến hành như bảng 2.

Bảng 2: Tổng thể các bước về hoạt động mạng lưới liên kết



6. Kết luận

Các trường/khoa SP ở vùng ĐBSCL tuy có những đặc điểm khác biệt, nhưng gặp gỡ nhau ở cùng một mục đích chung, đó là mục tiêu nâng cao chất lượng HĐBD cho ĐNNG và CBQLGD, đây là điểm hội tụ của mọi sự liên kết. Hơn thế, trong bối cảnh hội nhập, hoạt động liên kết phải được thực hiện trên phạm vi rộng, có tính đa cực, trên cơ sở hiểu biết, tôn trọng lẫn nhau và đôi bên cùng có lợi; đồng thời, hoạt động liên kết phải đảm bảo không làm ảnh hưởng xấu đến việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ ĐT, BD của mỗi trường, mà cần phát huy thế mạnh, khắc phục nhược điểm, bất cập. Với thực tiễn của khu vực ĐBSCL, cần phát huy tối đa lợi thế của các CSĐT, của từng địa phương để “kết nối” những điểm mạnh với nhau, tạo ra sự cộng hưởng tích cực nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2005). *Nghị quyết số 14/2005/NĐ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020*. Hà Nội.
- Nguyễn Văn Đệ (2008). Tổ chức liên kết đội ngũ giảng viên các trường đại học ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong hoạt động đào tạo thời hội nhập. *Tạp chí Giáo dục* (198), tr. 39-40.
- Nguyễn Văn Đệ (2011). *Phát triển đội ngũ giảng viên các trường đại học ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học*. NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
- Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục (2007). *Nghiên cứu đánh giá thực trạng đội ngũ nhà giáo Việt Nam*. Hà Nội.

SUMMARY

ESTABLISHING NETWORKS OF ACADEMIC STAFFS IN FOSTERING ACTIVITIES FOR TEACHERS AND EDUCATIONAL MANAGERS AMONG PEDAGOGICAL UNIVERSITIES/FACULTIES IN MEKONG DELTA

Mekong Delta currently has 13 training institutions for preschool and secondary school teachers with more than 200,000 people in need of post-training fostering. This paper deals with the situation of the lecturers at pedagogical universities/faculties in Mekong Delta; thence, it proposes the content and measures to build a network of lecturers in order to meet the requirements of organizing training activities for teachers and educational managers in a new context. The proposed measures include (1) Policy agreement and setting out the operating principles of the network of lecturers at pedagogical universities/faculties in Mekong Delta; (2) Building a database of lecturers at pedagogical universities/faculties in Mekong Delta; (3) Establishment of steps to implement the content of lecturers' network.

Keywords: Affiliate network; pedagogical lecturers; affiliate content; training activities.